

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Rà soát, điều chỉnh mạng lưới trường, lớp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2015-2020, định hướng đến 2030”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11/5/2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 46/2008/QĐ-TTg ngày 31/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lào Cai đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020;

Căn cứ Điều lệ trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo các Quyết định, Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Chương trình hành động số 153-CTr/TU ngày 06/01/2014 của Tỉnh ủy Lào Cai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TU ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Kết luận số 490-KL/TU ngày 06/12/2014 của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với Ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Kết luận số 538-KL/TU ngày 03/6/2015 và Kết luận số 544-KL/TU ngày 10/6/2015 của Thường trực Tỉnh ủy về Đề án thực hiện quy hoạch mạng lưới trường, lớp đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2015/NQ-HĐND ngày 09/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2015 tỉnh Lào Cai.

Căn cứ văn bản số 196/HĐND-TT ngày 25/8/2015 của HĐND tỉnh Lào Cai về việc thỏa thuận Tờ trình số 80/TTr-UBND của UBND tỉnh Lào Cai về rà soát, điều chỉnh mạng lưới trường, lớp học tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 255/TTr-SGD&ĐT ngày 25/8/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh mạng lưới trường, lớp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030 với những nội dung sau:

I. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

1. Mục tiêu chung:

- Quán triệt sâu sắc quan điểm giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân; đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở và sự tham gia tích cực của nhân dân đối với sự nghiệp giáo dục; tập trung nguồn lực đầu tư, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, đồng bộ và toàn diện về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo.

- Chuẩn hoá giáo dục vùng cao, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện vùng phát triển; đẩy mạnh và phát huy hiệu quả hội nhập quốc tế để đổi mới, phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo; hiện đại hoá các trường học đạt chuẩn quốc gia; đầu tư xây dựng trường học chất lượng cao ở các cấp học.

- Đảm bảo tốt các điều kiện cho phát triển sự nghiệp giáo dục, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; thực hiện tốt chính sách phát triển giáo dục; chú trọng phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện hiệu quả công tác hướng nghiệp, phân luồng sau trung học cơ sở (THCS), xóa mù chữ cho người lớn và đào tạo nghề cho người lao động.

- Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lào Cai trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Phần đầu đến năm 2020, giáo dục Lào Cai đạt trình độ tiên tiến trong khu vực trung du miền núi phía Bắc của Tổ quốc.

2. Mục tiêu rà soát, điều chỉnh mạng lưới trường, lớp:

- Khắc phục những tồn tại, hạn chế bất cập của mạng lưới trường, lớp hiện tại: giảm số điểm trường lẻ, trường có quy mô nhỏ; gộp các điểm trường lẻ, trường có quy mô nhỏ; đưa học sinh ở điểm trường lẻ về học tại trường chính; mở rộng quỹ đất cho nhà trường.

- Rà soát, sắp xếp lại để đến năm 2020 toàn tỉnh có một mạng lưới trường, lớp có tính phù hợp cao, vừa đáp ứng tốt yêu cầu trước mắt, vừa đảm bảo ổn định và phát triển lâu dài.

- Trên cơ sở rà soát, điều chỉnh, tiếp tục đầu tư thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa trường lớp; rà soát, sắp xếp lại đội ngũ một cách hiệu quả; học sinh đi học tập trung, có điều kiện tốt và tạo động lực để nâng cao chất lượng giáo dục; thực hiện chuẩn hóa giáo dục vùng cao, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, hiện đại hóa các trường trọng điểm;

- Phân đầu đến năm 2020, giáo dục Lào Cai đứng trong tốp các tỉnh dẫn đầu của 15 tỉnh trung du miền núi phía Bắc; đứng đầu của giáo dục vùng cao (giáo dục dân tộc) của cả nước.

3. Các chỉ tiêu phát triển giáo dục:

- Cùng cố kết quả, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tại 164/164 xã, phường, thị trấn của tỉnh Lào Cai.

- Huy động ít nhất 30% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ, 85% trẻ em 3 tuổi, 97% trẻ em 4 tuổi ra lớp; 99,9% trẻ em 6 tuổi vào lớp 1; 99,7% trẻ em từ 6-14 tuổi đi học; có ít nhất 75% số học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học lên trung học phổ thông (THPT và GDTX), số còn lại học trung cấp chuyên nghiệp và học nghề; thực hiện hiệu quả việc phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS.

- 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục THPT và tương đương; phần đầu tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 35 đạt 98%.

- Cùng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ) các xã, phường, thị trấn, cụm dân cư.

- 54% số trường đạt chuẩn quốc gia; xây dựng 16 trường chất lượng cao.

- Tỷ lệ phòng học kiên cố hóa ở các cấp học: Mầm non 85%, Tiểu học và THCS 95%, THPT 100%; 50% số trường Tiểu học, THCS, 100% số trường THPT có phòng học bộ môn đạt chuẩn; mở rộng quỹ đất 88,74 ha cho các cơ sở giáo dục.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, thiết bị dạy học ngoại ngữ cho các trường phổ thông, để 85% học sinh tiểu học, 100% học sinh THCS, THPT được học Tin học, ngoại ngữ; 100% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày.

II. QUY MÔ, MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP ĐẾN NĂM 2020

Đến năm 2020, toàn tỉnh Lào Cai có tổng số 620 trường (trong đó, có 17 trường mầm non tư thục): Giữ nguyên 548 trường hiện có, thành lập mới 07 trường mầm non tư thục, sáp nhập 130 trường để còn lại 65 trường (*Biểu 01, Biểu 02*). Cụ thể:

1. Trường Mầm non: 193 trường, trong đó 17 trường tư thục (*Biểu 03*).

2. Trường Tiểu học: 183 trường công lập; sáp nhập các trường tại các huyện (*Biểu 04*).

3. Trường liên cấp Mầm non - Tiểu học: 09 trường công lập; sáp nhập các trường tại các huyện (*Biểu 05*).

4. Trường THCS: 154 trường công lập; sáp nhập các trường tại các huyện (*Biểu 06*).

5. Trường liên cấp Mầm non - Tiểu học - THCS: 05 trường công lập; sáp nhập trường tại các huyện Bát Xát, Sa Pa (*Biểu 07*).

6. Trường liên cấp Tiểu học - THCS: 28 trường công lập; sáp nhập các trường tại các huyện (*Biểu 08*).

7. Trường THPT: 27 trường công lập.

8. Trường liên cấp THCS - THPT: 11 trường công lập; nâng cấp 04 trường phổ thông dân tộc nội trú huyện thành trường phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT; nâng cấp 02 trường THCS thành trường THCS&THPT (*Biểu 09*).

9. Giáo dục thường xuyên (GDTX): 10 Trung tâm dạy nghề và GDTX (09 Trung tâm cấp huyện và 01 Trung tâm cấp tỉnh); 164 Trung tâm học tập cộng đồng.

III. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Giai đoạn 2015-2017:

- Sáp nhập 38 trường thành 19 trường.
- Xóa 42 điểm trường lẻ, gộp 192 điểm trường lẻ của Mầm non và Tiểu học thành 96 điểm trường.
- Nâng cấp 04 trường phổ thông dân tộc nội trú huyện thành trường phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT tại các huyện: Văn Bàn, Bảo Yên, Bát Xát và Bảo Thắng.
- Đưa 8.300 học sinh từ điểm trường lẻ về học tại trường chính. Cụ thể:
 - + Năm học 2015-2016: sắp xếp và chuyển 2.140 học sinh từ điểm trường lẻ về học tại trường chính (học sinh lớp 4, lớp 5 và học sinh lớp dưới ở những nơi có điều kiện thuận lợi).
 - + Năm học 2016-2017: sắp xếp và đưa 5.360 học sinh từ điểm trường lẻ về học tại trường chính (học sinh lớp 4, lớp 5 và học sinh lớp dưới ở những nơi có điều kiện thuận lợi).
 - + Năm học 2017-2018: sắp xếp và đưa 800 học sinh từ điểm trường lẻ về học tại trường chính (học sinh lớp 4, lớp 5 và học sinh lớp dưới ở những nơi có điều kiện thuận lợi).
- Triển khai xây dựng trường chất lượng cao các cấp học tại các huyện, thành phố của tỉnh.

2. Giai đoạn 2018-2020:

- Sáp nhập tiếp 92 trường thành 46 trường (do các trường này khi sáp nhập thiếu cơ sở vật chất, trước khi sáp nhập phải đầu tư xây dựng bổ sung phòng học, phòng ở cho học sinh bán trú, mở rộng diện tích đất...).
- Nâng cấp 02 trường THCS thành trường THCS&THPT tại xã Y Tý, huyện Bát Xát và xã Pha Long, huyện Mường Khương (dự kiến năm học 2019-2020).
- Tiếp tục triển khai xây dựng trường chất lượng cao các cấp học tại các huyện, thành phố của tỉnh.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP ĐẾN NĂM 2030

1. Giai đoạn 2020-2025, tiếp tục rà soát và điều chỉnh mạng lưới trường, lớp để đến năm 2030 tỉnh Lào Cai cơ bản hoàn chỉnh, đảm bảo ổn định cho sự phát triển lâu dài, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; trường học chuẩn hóa, hiện đại hóa; xã hội hóa và hợp tác quốc tế. Đến năm 2030, tất cả học sinh phổ thông học cả ngày ở trường; dạy học song ngữ (Anh-Việt) ở một số trường.
2. Giảm tối đa số các điểm trường lẻ và số học sinh tại các thôn bản, tiến tới chỉ duy trì một số điểm trường lẻ cá biệt do quá xa trường chính, giao thông đi lại khó khăn, địa hình cách trở, dân cư không tập trung.

3. Phát triển mạng lưới trường, lớp theo hướng đa dạng hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; tạo cơ hội và cung cấp dịch vụ giáo dục nhằm tăng khả năng tiếp cận giáo dục cho tất cả người dân, đáp ứng nhu cầu học tập; xây dựng xã hội học tập.

4. Đầu tư xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia để đến năm 2020, có 54% và đến năm 2030 có 85% số trường đạt chuẩn quốc gia; 100% các trường phổ thông dân tộc bán trú đạt chuẩn quốc gia trước năm 2025.

5. Chủ động tích cực hợp tác quốc tế; xây dựng trường học chất lượng cao, để đến năm 2030 tỉnh Lào Cai có trường học được xếp hạng trong số các trường có uy tín, chất lượng cao của khu vực 15 tỉnh, đạt tiêu chuẩn ASEAN.

6. Phát triển đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu; phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với nghề, có trình độ chuyên môn vững, có phương pháp dạy học tiên tiến, làm chủ công nghệ và thiết bị dạy học hiện đại.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nhu cầu vốn đầu tư: 607.340 triệu đồng, trong đó:

- Xây dựng bổ sung một số hạng mục đối với các trường thiếu cơ sở vật chất sau khi sáp nhập: 441.190 triệu đồng;

- Nâng cấp, thành lập trường; xây dựng cơ sở vật chất tại địa điểm mới đối với một số trường sau sáp nhập; xây dựng bổ sung một số hạng mục: 121.150 triệu đồng.

- Đền bù, giải phóng mặt bằng, mở rộng quỹ đất cho các cơ sở giáo dục (88,74 ha): 45.000 triệu đồng.

2. Nguồn vốn đầu tư:

Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn, các chương trình dự án, vốn ODA, sự nghiệp giáo dục, xã hội hóa để thực hiện, trong đó:

- Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn ODA...: Xây dựng phòng học, phòng học chức năng, nhà ở cho học sinh bán trú, nhà công vụ giáo viên, nhà vệ sinh...;

- Ngân sách huyện: San gạt mặt bằng; đền bù giải phóng mặt bằng để mở rộng quỹ đất cho các cơ sở giáo dục và đất ở cho giáo viên...

3. Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2015-2017: 419.510 triệu đồng

- Giai đoạn 2018-2020: 187.830 triệu đồng

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về lãnh đạo, chỉ đạo, tuyên truyền:

- Nhận thức rõ việc rà soát, điều chỉnh mạng lưới trường, lớp là chủ trương lớn của tỉnh, là một yêu cầu tất yếu, khách quan đối với sự phát triển sự nghiệp giáo dục trong giai đoạn tới để thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Khắc phục nhận thức “Bảo thủ” ngại thay đổi hoặc nóng vội “Duy ý chí” trong thực hiện.

- Xác định rõ, đây là một nhiệm vụ khó khăn nên phải tập trung nâng cao trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp, vai trò nòng cốt của ngành giáo dục và đào tạo, trách nhiệm của các ngành chức năng với quyết tâm cao, quyết liệt, chỉ đạo đảm bảo tính phù hợp với thực tiễn, khoa học đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài, chuẩn hóa, hiện đại hóa trường, lớp học.

- Phát huy vai trò trách nhiệm của hệ thống chính trị; các cấp, các ngành, các tổ chức, các lực lượng xã hội trong công tác tuyên truyền, vận động, trong tổ chức thực hiện các nội dung một cách thiết thực và hiệu quả.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức của người dân, nhận thức đúng về tầm quan trọng của tri thức và sự cần thiết của việc học; tạo sự đồng thuận, ủng hộ và tự giác thực hiện của nhân dân.

- Trong quá trình thực hiện thí điểm các trường liên cấp: Mầm non & Tiểu học; Mầm non & Tiểu học & THCS, nếu khó khăn, không phù hợp sẽ được xem xét, điều chỉnh.

2. Huy động nguồn lực, đầu tư bổ sung cơ sở vật chất:

a) Giải pháp huy động vốn:

- Tập trung nguồn lực, tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư cho phát triển sự nghiệp giáo dục, trong đó trước mắt ưu tiên đầu tư các hạng mục trực tiếp đến việc điều chỉnh mạng lưới trường, lớp; huy động lồng ghép các chương trình, dự án, đề án, các nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, huyện, xã, nguồn xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, các nguồn tài trợ, huy động xã hội hóa, lồng ghép các chương trình dự án khác... để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, điện nước, vệ sinh môi trường đối với các trường học một cách đồng bộ. Trong đó ưu tiên cho các trường học được sáp nhập, các trường phải thay đổi địa điểm và các trường có nhiều học sinh bán trú. Phần đầu đến năm 2020, các trường sáp nhập đều phải đạt chuẩn quốc gia một cách vững chắc cả về cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo và chất lượng giáo dục.

- Tranh thủ tối đa nguồn lực xã hội hóa; tăng cường quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực.

b) Giải pháp về đầu tư:

Lựa chọn danh mục các chương trình, dự án đầu tư, theo quan điểm ưu tiên đầu tư các hạng mục liên quan trực tiếp đến thực hiện điều chỉnh mạng lưới trường, lớp (sáp nhập trường, đưa học sinh từ điểm trường lẻ về học tại trường chính...). Cụ thể:

- Ưu tiên đầu tư phòng học, nhà ở bán trú cho học sinh, công trình vệ sinh, phòng học bộ môn cho các trường chuẩn quốc gia.

- Đầu tư xây dựng đủ các hạng mục cho các trường mới được sáp nhập.

- Đầu tư xây dựng các hạng mục đảm bảo các hoạt động của nhà trường có học sinh bán trú (phòng học, nhà ở bán trú, nhà vệ sinh, nhà tắm, điện, nước, bếp ăn... còn thiếu do chuyển học sinh từ điểm trường lẻ về học tại trường chính hoặc thiếu do tăng quy mô học sinh).

- Đầu tư xây dựng các trường do phải di chuyển về địa điểm mới, đảm bảo các hoạt động của nhà trường; bổ sung cơ sở vật chất cho các trường mầm non và phổ thông.

- Ưu tiên, tập trung nguồn lực để thực hiện xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, trường chất lượng cao, chuẩn hóa giáo dục vùng cao, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú. Hàng năm ưu tiên bố trí vốn đầu tư thực hiện đề án theo lộ trình.

3. Giải pháp về đất đai:

- Mở rộng quỹ đất, tận dụng quỹ đất hiện có; bố trí quỹ đất ở các khu đô thị mới, khu tái định cư, khu vực đông dân cư để xây dựng trường học, đảm bảo đủ quỹ đất cho phát triển quy mô lâu dài, sân chơi, bãi tập, công trình thể thao để đáp ứng yêu cầu giáo

dục toàn diện. Các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, trường chất lượng cao và trường ở những nơi có điều kiện thuận lợi có sân vận động.

- Mặc dù nhu cầu đất cho xây dựng trường, lớp cơ bản phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đã được phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Tuy vậy, khi triển khai các công trình trường học, UBND các huyện, thành phố ưu tiên dành quỹ đất và bố trí những địa điểm thuận tiện nhất cho xây dựng, mở rộng và phát triển trường, lớp đến năm 2020 và các năm tiếp theo, nhất là ở khu vực thị trấn, thành phố, khu công nghiệp có quy mô lớn...

- Thực hiện giao đất đã được giải phóng mặt bằng để xây dựng trường học và có chính sách hỗ trợ về đất đai, như: miễn hoặc giảm tiền thuê đất cho các trường được xây dựng từ nguồn xã hội hóa. Khuyến khích và có hình thức ghi công các cá nhân, tổ chức tự nguyện hiến tặng đất để xây dựng trường học.

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn, các chương trình dự án, xã hội hóa để thực hiện mở rộng quỹ đất cho các cơ sở giáo dục; tiếp tục tuyên truyền vận động hiến đất cho nhà trường.

- Nghiên cứu chính sách giao đất cho giáo viên ở vùng cao để làm nhà ở, ưu tiên cho những người có gia đình, giáo viên là người dân tộc thiểu số, những giáo viên có nguyện vọng công tác lâu dài ở địa bàn đó.

4. Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên trường học:

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên giai đoạn 2015-2020 và những năm tiếp theo ở từng cấp học theo hướng toàn diện, chuẩn hóa, đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu.

- Chú trọng giáo dục toàn diện đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục về chính trị, tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp; chuyên môn, nghiệp vụ; hiểu biết xã hội; kỹ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm.

- Xây dựng một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên giỏi, chất lượng cao, đủ năng lực hội nhập quốc tế, thông qua chính sách tuyển dụng đặc thù, phát hiện đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ, trong nước và ngoài nước.

- Đánh giá, phân loại, sắp xếp, bố trí hợp lý, từng bước thực hiện các biện pháp giải quyết số giáo viên dôi dư. Thực hiện tốt công tác tuyển dụng, điều động giáo viên và tăng cường công tác quản lý viên chức. Sử dụng có hiệu quả đội ngũ.

- Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi về vật chất và tinh thần, từng bước nâng cao chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trường học theo quy định.

- Nghiên cứu bổ sung thêm 01 cán bộ quản lý cho trường liên cấp; tăng mức hỗ trợ cấp dưỡng cho các trường phổ thông dân tộc bán trú, có chính sách hỗ trợ cấp dưỡng cho các trường có học sinh bán trú.

5. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và hợp tác quốc tế phát triển giáo dục:

Nâng cao nhận thức của lãnh đạo các cấp, các ngành, các tổ chức kinh tế- xã hội và mỗi người dân về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi đối với sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo; tạo điều kiện cho mọi người, tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp, đầu tư phát triển, xây dựng cộng đồng trách nhiệm và hưởng thụ nền giáo dục tiên tiến, hiện đại. Cụ thể:

- Đẩy mạnh và làm tốt công tác tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức “Giáo dục, đào tạo là quốc sách hàng đầu”, “là sự nghiệp của toàn đảng, của nhà nước và toàn dân”.

- Tăng cường và khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân đầu tư phát triển các loại hình giáo dục ngoài công lập, đặc biệt là ở thành phố, khu công nghiệp, thị trấn.

- Mở rộng tổ chức các quỹ khuyến học, bảo trợ giáo dục, khuyến khích các cá nhân và tổ chức đóng góp vào sự phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh bằng mọi hình thức.

- Tăng cường xúc tiến, vận động đầu tư và tạo môi trường thuận lợi để thu hút, tổ chức giới thiệu danh mục các chương trình, dự án phát triển mạng lưới giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp với các nhà đầu tư nước ngoài và hỗ trợ các dịch vụ cần thiết (về chính sách, chủ trương, thủ tục hành chính...) nhằm thu hút đầu tư.

- Xây dựng cơ chế chính sách xã hội hóa trong đó tập trung vào đất đai và đào tạo nguồn nhân lực...

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các cấp, các ngành:

1.1. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Đề án.

- Tổng hợp kết quả rà soát, điều chỉnh của UBND huyện, thành phố và rà soát, điều chỉnh tổng thể, báo cáo Ban chỉ đạo, UBND tỉnh theo kế hoạch.

- Tham mưu tổ chức kiểm tra, đánh giá thực hiện Đề án.

1.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố tham mưu cho UBND tỉnh cân đối nguồn vốn đầu tư tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp học để thực hiện Đề án.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham gia kiểm tra, đánh giá thực hiện Đề án.

1.3. Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho UBND tỉnh cân đối ngân sách: (phần vốn do Sở Tài chính-quản lý) đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học để thực hiện Đề án.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham gia kiểm tra, đánh giá thực hiện Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn UBND huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan về việc sử dụng tài sản đối với việc xóa, sáp nhập các trường, điểm trường theo phân cấp quản lý.

1.4. Sở Nội vụ:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trình UBND tỉnh số lượng viên chức sự nghiệp giáo dục theo vị trí việc làm sự nghiệp giáo dục từng huyện, thành phố hằng năm.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc sáp nhập, thành lập thêm cơ sở giáo dục; rà soát số lượng biên chế sự nghiệp giáo dục, tính toán chặt chẽ số lượng, cơ cấu viên chức.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham gia kiểm tra, đánh giá thực hiện Đề án.

1.5. Sở Lao động Thương binh và Xã hội:

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong thực hiện rà soát, điều chỉnh mạng lưới trường, lớp giáo dục thường xuyên;

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham gia kiểm tra, đánh giá thực hiện Đề án.

1.6. Sở Xây dựng:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND huyện, thành phố hướng dẫn việc rà soát, điều chỉnh mạng lưới trường, lớp nhằm đảm bảo quỹ đất cho các trường thực hiện mục tiêu phát triển, sáp nhập, chuyển đổi, đồng thời dành quỹ đất dự phòng cho các cơ sở dự kiến phát triển theo quy hoạch phát triển giáo dục trong các giai đoạn tiếp theo.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham gia kiểm tra, đánh giá thực hiện Đề án.

1.7. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng và UBND huyện, thành phố trong kế hoạch sử dụng đất của các cơ sở giáo dục; chỉ đạo đảm bảo đủ quỹ đất xây dựng trường, lớp học và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở giáo dục theo quy hoạch phát triển giáo dục.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham gia kiểm tra, đánh giá thực hiện Đề án.

1.8. Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh và các cơ quan thông tấn, báo chí địa phương, Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh:

Xây dựng kế hoạch và đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về mục đích, ý nghĩa công tác rà soát, điều chỉnh mạng lưới trường, lớp; tạo sự quan tâm, ủng hộ rộng rãi của xã hội đối với phát triển sự nghiệp giáo dục; đưa tin kịp thời và thường xuyên tiến độ thực hiện, các điển hình, phổ biến kinh nghiệm về triển khai thực hiện kế hoạch.

1.9. Các Sở, ban ngành có liên quan:

Căn cứ chức năng, chủ động phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện Đề án đạt hiệu quả.

1.10. UBND các huyện, thành phố:

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận trong cán bộ, đảng viên, giáo viên và nhân dân về sự cần thiết rà soát, điều chỉnh mạng lưới trường lớp để nâng cao chất lượng giáo dục.

- Chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện rà soát, điều chỉnh mạng lưới trường, lớp ở xã, phường, thị trấn có hiệu quả cao.

- Báo cáo kết quả thực hiện Đề án về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Ban chỉ đạo tỉnh và UBND tỉnh.

- Quyết định sắp xếp lại trường, điểm trường, lớp (các trường mầm non, tiểu học, THCS) trên địa bàn, sau khi đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch; xây dựng phương án và thực hiện quy hoạch mở rộng quỹ đất cho các cơ sở giáo dục; phương án sắp xếp, quản lý, sử dụng tài sản đối với các trường, điểm trường sắp nhập trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo phân cấp quản lý.

- Tích cực huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị một cách đồng bộ; rà soát, sắp xếp hợp lý đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục; thực hiện có hiệu quả công tác xã hội hóa giáo dục.

1.11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tỉnh:

Tham gia tích cực trong công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân, đoàn viên, hội viên tích cực tham gia thực hiện Đề án.

2. Kiểm tra, đôn đốc thực hiện và điều chỉnh mạng lưới trường, lớp

2.1. Kiểm tra, đôn đốc thực hiện:

Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan thường trực tham mưu và giúp UBND tỉnh đôn đốc kiểm tra các cấp, các ngành ở địa phương triển khai tổ chức thực hiện Đề án rà soát, điều chỉnh mạng lưới trường, lớp và báo cáo kịp thời theo định kỳ hoặc đột xuất UBND tỉnh về tình hình thực hiện để có biện pháp chỉ đạo giải quyết kịp thời.

2.2. Điều chỉnh mạng lưới trường, lớp:

Trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện điều chỉnh, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp, nếu có khó khăn, vướng mắc, đặc biệt là thực hiện thí điểm trường liên cấp có cấp học Mầm non (MN và Tiểu học; Mầm non, Tiểu học và THCS) các tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét đề nghị HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 2. Giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND huyện, thành phố nghiên cứu xây dựng và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp để phát triển sự nghiệp giáo dục nhằm huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, khuyến khích, thu hút đầu tư để đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu Đề án. Đẩy nhanh, ưu tiên các nguồn lực đầu tư để thực hiện việc sáp nhập, thành lập mới các trường, đưa hoạch sinh ở điểm trường về trường chính theo Đề án.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan của tỉnh và các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. / *sm*

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- TT Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban VHXH, HĐND tỉnh
- Như Điều 3 QĐ;
- VP TU và các Ban Đảng tỉnh;
- UBMTTQ và các Đoàn thể tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lào Cai;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, các chuyên viên. *sm*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoãn Văn Hường



ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Địa phương	Số lượng trường hiện tại (năm học 2014-2015)		Số lượng trường điều chỉnh đến năm học 2019-2020		Biến động		Ghi chú
		Tổng số	Trường tư thực	Tổng số	Trường tư thực	Tăng	Giảm	
	Cộng:	678	10	620	17	7	65	
1	Huyện Bảo Thắng	85		74	1	1	12	
2	Huyện Bảo Yên	86	1	77	2	1	10	
3	Huyện Bát Xát	80		69			11	
4	Huyện Bắc Hà	75		69			6	
5	Thành phố Lào Cai	77	9	79	13	4	2	
6	Huyện Mường Khương	66		62			4	
7	Huyện Sa Pa	66		58	1	1	9	
8	Huyện Si Ma Cai	50		49			1	
9	Huyện Văn Bàn	93		83			10	



SỐ LƯỢNG TRƯỜNG HỌC TRÊN TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ CỦA TỈNH
 Kèm theo Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 27/8/2015 của UBND tỉnh Lào Cai

TT	Huyện/thành phố	Số trường hiện tại (Năm học 2014-2015)									Số lượng trường điều chỉnh đến năm học 2019-2020										
		Tổng cộng	Mầm non		Tiểu học	THCS	Liên cấp TH, THCS	THPT	Liên cấp THCS, THPT	GDTX	Tổng cộng	Mầm non		Tiểu học	Liên cấp MN, TH	THCS	Liên cấp TH, THCS	Liên cấp MN, TH, THCS	THPT	Liên cấp THCS, THPT	GDTX
			SL	Tư thực								SL	Tư thực								
	Cộng:	678	205	10	238	184	9	27	5	10	620	193	17	183	9	154	28	5	27	11	10
1	Bảo Thắng	85	21		37	23		3		1	74	19	1	27	1	21	1	0	3	1	1
2	Bảo Yên	86	25	1	31	26		3		1	77	25	2	22		19	6		3	1	1
3	Bát Xát	80	25		26	21	4	2	1	1	69	20		19	1	14	6	3	2	3	1
4	Bắc Hà	75	22		27	22		2	1	1	69	22		21		18	4		2	1	1
5	TP Lào Cai	77	29	9	20	17	3	6		2	79	32	13	18	1	16	4		6		2
6	Mường Khương	66	20		22	19		3	1	1	62	19		19		16	2		3	2	1
7	Sa Pa	66	20		22	18	2	2	1	1	58	14	1	14	6	16	2	2	2	1	1
8	Sì Ma Cai	50	16		17	13		2	1	1	49	16		16		12	1		2	1	1
9	Văn Bàn	93	27		36	25		4		1	83	26		27		22	2		4	1	1

Biểu



SÁP NHẬP CÁC TRƯỜNG MẦM NON GIAI ĐOẠN 2015-2020
 (Kèm theo Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 27/8/2015 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Tên trường trước khi sáp nhập		Tên trường sau khi sáp nhập (năm 2020)	Dự kiến thời gian sáp nhập (năm học)	Dự kiến Quy mô đến năm 2020		Ghi chú
					Lớp	Học sinh	
	Bảo Thắng						
1	MN số 1 Phong Hải	MN số 2 Phong Hải	MN Phong Hải	2017 - 2018	26	588	
2	MN Hoa sữa TT Trán	MN Bình Minh-TT	MN thị trấn Phố Lu	2017 - 2018	26	600	
	Bảo Yên						
3	MN số 1 Vĩnh Yên	MN số 2 Vĩnh Yên	MN Vĩnh Yên	2016 - 2017	13	334	
	Bát Xát						
4	MN số 1 Trịnh Tường	MN số 2 Trịnh Tường	MN Trịnh Tường	2019 - 2020	22	455	
	Mường Khương						
5	MN số 1 Mường Khương	MN số 2 Mường Khương	MN Mường Khương	2017 - 2018	33	838	
	Văn Bàn						
6	MN số 1 Dương Quý	MN số 2 Dương Quý	MN Dương Quý	2019 - 2020	20	470	

Biểu số 04:



SÁP NHẬP CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2015-2020

(Theo theo Quyết định số 2760 /QĐ-UBND ngày 27/8/2015 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Tên trường trước khi sáp nhập		Tên trường sau khi sáp nhập (năm 2020)	Dự kiến thời gian sáp nhập (năm học)	Dự kiến Quy mô đến năm 2020		Ghi chú
					Lớp	Học sinh	
	Bảo Thắng						
1	TH số 1 Trì Quang	TH số 2 Trì Quảng	TH Trì Quang	2018 - 2019	15	350	
2	TH số 2 Sơn Hải	TH số 1 Sơn Hải	TH Sơn Hải	2018 - 2019	16	320	
3	TH số 5 Gia Phú	TH số 1 Gia Phú	TH số 1 Gia Phú	2017 - 2018	20	395	
4	TH số 3 Gia Phú	TH số 4 Gia Phú	TH số 2 Gia Phú	2017 - 2018	24	470	
5	TH số 4 Phú Nhuận	TH số 2 Phú Nhuận	TH số 2 Phú Nhuận	2017 - 2018	21	410	
6	TH số 4 Xuân Quang	TH số 1 Xuân Quang	TH số 1 Xuân Quang	2018 - 2019	18	340	
7	TH số 3 Phong Hải	TH số 1 Phong Hải	TH số 1 Phong Hải	2018 - 2019	24	505	
8	TH Tầng Lông 2	TH Tầng Lông 1	TH Tầng Lông	2017 - 2018	29	650	
	Bảo Yên						
9	TH Hồng Sơn	TH số 1 Bảo Hà	TH số 1 Bảo Hà	2017 - 2018	22	540	
10	TH số 1 Minh Tân	TH số 2 Minh Tân	TH Minh Tân	2018 - 2019	20	310	
11	TH số 1 Vĩnh Yên	TH số 2 Vĩnh Yên	TH Vĩnh Yên	2016 - 2017	30	540	

	Bát Xát						
12	TH số 1 Cốc Sơn	TH số 2 Cốc Sơn	TH Cốc Sơn	2015 - 2016	15	380	
	Bắc Hà						
13	TH số 1 Na Hối	TH số 2 Na Hối	TH Na Hối	2018 - 2019	20	430	
14	TH số 1 Nậm Lúc	TH số 2 Nậm Lúc	TH Nậm Lúc	2018 - 2019	24	450	
	Mường Khương						
15	TH số 1 Mường Khương	TH số 3 Mường Khương	TH số 1 Mường Khương	2017 - 2018	30	820	
	Văn Bàn						
16	TH số 1 Làng Giàng	TH số 2 Làng Giàng	TH Làng Giàng	2016 - 2017	17	470	
17	TH số 1 Khánh Yên Thượng	TH số 2 Khánh Yên Thượng	TH Khánh Yên Thượng	2018 - 2019	18	360	
18	TH số 1 Chiềng Keng	TH số 2 Chiềng Keng	TH Chiềng Keng	2018 - 2019	17	370	
19	TH số 1 Sơn Thủy	TH số 2 Sơn Thủy	TH Sơn Thủy	2019 - 2020	23	420	
20	TH số 1 Tân Thượng	TH số 2 Tân Thượng	TH Tân Thượng	2016 - 2017	17	460	
21	TH số 1 Võ Lao	TH số 3 Võ Lao	TH số 1 Võ Lao	2019 - 2020	24	510	
22	TH số 2 Võ Lao	TH số 4 Võ Lao	TH số 2 Võ Lao	2018 - 2019	17	450	

Biểu số 05:



HẠP CÁC TRƯỜNG MẦM NON VỚI TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2015-2020

theo Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 27/8/2015 của UBND tỉnh Lào Cai

TT	Tên trường trước khi sáp nhập		Tên trường sau khi sáp nhập (năm 2020)	Dự kiến thời gian sáp nhập (năm học)	Dự kiến Quy mô đến năm 2020		Ghi chú
					Lớp	Học sinh	
	Bảo Thắng						
1	MN xã Phố Lu	TH xã Phố Lu	MN và TH xã Phố Lu	2018 - 2019	11	240	
	Bát Xát						
2	MN Mường Hum	TH Mường Hum	MN và TH Mường Hum	2019 - 2020	19	340	
	Thành phố Lào Cai						
3	MN Lào Cai	TH Lào Cai	MN và TH Lào Cai	2016 - 2017	8	210	
	Sa Pa						
4	MN San Sả Hồ	TH San Sả Hồ	MN và TH San Sả Hồ	2015 - 2016	29	720	
5	MN Bản Phùng	TH Bản Phùng	MN và TH Bản Phùng	2015 - 2016	29	450	
6	MN Nậm Sái	TH Nậm Sái	MN và TH Nậm Sái	2017 - 2018	20	510	
7	MN Bản Khoang	TH Bản Khoang	MN và TH Bản Khoang	2017 - 2018	22	350	
8	MN Thanh Kim	TH Thanh Kim	MN và TH Thanh Kim	2018 - 2019	29	450	
9	MN Sa Pa II	TH Sa Pa II	MN và TH Sa Pa	2018 - 2019	42	1020	

Biểu số 06:

SÁP NHẬP CÁC TRƯỜNG THCS GIAI ĐOẠN 2015-2020

(Kèm theo Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 của UBND tỉnh Lào Cai)



TT	Tên trường trước khi sáp nhập		Tên trường sau khi sáp nhập (năm 2020)	Dự kiến thời gian sáp nhập (năm học)	Dự kiến Quy mô đến năm 2020		Ghi chú
					Lớp	Học sinh	
	Bảo Thắng						
1	THCS số 2 Gia Phú	THCS số 1 Gia Phú	THCS số 1 Gia Phú	2017 - 2018	24	800	

Biểu số 07:



SÁP NHẬP CÁC TRƯỜNG MẦM NON-TIỂU HỌC-THCS GIAI ĐOẠN 2015-2020
 (Kèm theo Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Tên trường trước khi sáp nhập		Tên trường sau khi sáp nhập (năm 2020)	Dự kiến thời gian sáp nhập (năm học)	Dự kiến Quy mô đến năm 2020		Ghi chú
					Lớp	Học sinh	
	Bát Xát						
1	MN Bán Xèo	TH-THCS Bán Xèo	MN-TH-THCS Bán Xèo	2015 - 2016	22	430	
2	MN Tông Sành	TH-THCS Tông Sành	MN-TH-THCS Tông Sành	2015 - 2016	23	430	
3	MN Ngải Thầu	TH-THCS Ngải Thầu	MN-TH-THCS Ngải Thầu	2015 - 2016	31	580	
	Sa Pa						
4	MN Ô Quý Hồ	TH-THCS Võ Thị Sáu	MN-TH-THCS Võ Thị Sáu	2015 - 2016	14	210	
5	Điểm trường MN thị trấn Sa Pa	TH-THCS Lê Văn Tám	MN-TH-THCS Lê Văn Tám	2015 - 2016	11	230	

Biểu số 08



SÁP NHẬP CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC VỚI THCS GIAI ĐOẠN 2015-2020

(Kèm theo Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 27/8/2015 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Tên trường trước khi sáp nhập		Tên trường sau khi sáp nhập (năm 2020)	Dự kiến thời gian sáp nhập (năm học)	Dự kiến Quy mô đến năm 2020		Ghi chú
					Lớp	Học sinh	
	Bảo Thắng						
1	TH số 2 Sơn Hà	Điểm trường lê An Hồng (THCS)	TH-THCS Sơn Hà	2017 - 2018	15	330	
	Bảo Yên						
2	TH số 2 Cam Cọn	TH CS số 2 Cam Cọn	TH và THCS số 2 Cam Cọn	2018 - 2019	22	470	
3	TH số 1 Long Khánh	TH CS số 1 Long Khánh	TH và THCS số 1 Long Khánh	2018 - 2019	9	260	
4	TH số 2 Long Khánh	TH CS số 2 Long Khánh	TH và THCS số 2 Long Khánh	2018 - 2019	15	270	
5	TH Long Phúc	TH CS Long Phúc	TH và THCS Long Khánh	2019 - 2020	14	310	
6	TH Việt Tiến	THCS Việt Tiến	TH và THCS Việt Tiến	2016 - 2017	18	380	
7	TH Yên Sơn	THCS Yên Sơn	TH và THCS Yên Sơn	2016 - 2017	16	380	
	Bát Xát						
8	TH Dền Sáng	THCS Dền Sáng	TH và THCS Dền Sáng	2015 - 2016	22	450	
9	TH Nậm Chạc	THCS Nậm Chạc	TH và THCS Nậm Chạc	2015 - 2016	29	580	
10	TH Trung Lèng Hồ	THCS Trung Lèng Hồ	TH và THCS Trung Lèng Hồ	2015 - 2016	24	580	

	Bắc Hà						
11	TH Bán Liên	THCS Bán Liên	TH và THCS Bán Liên	2017 - 2018	25	460	
12	TH Bán Giã	THCS Bán Giã	TH và THCS Bán Giã	2017 - 2018	17	349	
13	TH Tả Cù Ty	THCS Tả Cù Ty	TH và THCS Tả Cù Ty	2017 - 2018	19	430	
14	TH Bán Cái	THCS Bán Cái	TH và THCS Bán Cái	2017 - 2018	15	310	
	Thành phố Lào Cai						
15	TH Thống Nhất	THCS Thống Nhất	TH và THCS Thống Nhất	2017 - 2018	9	320	
	Mường Khương						
16	TH Tung Chung Phố	THCS Tung Chung Phố	TH và THCS Tung Chung Phố	2017 - 2018	27	500	
17	TH Lò Sừ Thàng	THCS Lò Sừ Thàng	TH và THCS Lò Sừ Thàng	2018 - 2019	24	440	
	Sa Pa						
18	TH Tả Van	THCS Tả Van	TH và THCS Tả Van	2015 - 2016	41	1270	
19	TH Hầu Thào	THCS Hầu Thào	TH và THCS Hầu Thào	2017 - 2018	31	820	
	Si Ma Cai						
20	TH Cán Hồ	THCS Cán Hồ	TH và THCS Cán Hồ	2016 - 2017	15	280	
	Văn Bàn						
21	TH Mận Mả	THCS Nậm Mả	TH và THCS Nậm Mả	2017 - 2018	11	280	
22	TH Nậm Dạng	THCS Nậm Dạng	TH và THCS Nậm Dạng	2017 - 2018	12	300	

Biểu số 09:



DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THCS THÀNH TRƯỜNG THCS-THPT GIAI ĐOẠN 2015-2020

(Kèm theo Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 27/8/2015 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Tên trường trước khi sáp nhập	Tên trường sau khi sáp nhập (năm 2020)	Dự kiến thời gian sáp nhập (năm học)	Dự kiến Quy mô đến năm 2020		Ghi chú
				Lớp	Học sinh	
	Bảo Thắng					
1	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Bảo Thắng	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Bảo Thắng	2015 - 2016	14	490	
	Bảo Yên					
2	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Bảo Yên	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Bảo Yên	2015 - 2016	14	490	
	Bát Xát					
3	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Bát Xát	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Bát Xát	2015 - 2016	14	490	
4	Trường THCS Y Tý	Trường THCS & THPT Y Tý	2019 - 2020	14	525	
	Mường Khương					
5	Trường THCS Pha Long	Trường THCS & THPT Pha Long	2019 - 2020	14	525	
	Văn Bàn					
6	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Văn Bàn	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Văn Bàn	2015 - 2016	14	490	